

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI  
MST: 010010085



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

**QUÝ IV NĂM 2019**

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>437,282,054,975</b>	<b>406,464,898,729</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>13,941,748,243</b>	<b>19,872,892,196</b>
1.	Tiền	111		6,391,748,243	19,872,892,196
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46,500,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,500,000,000	20,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287,629,280,095</b>	<b>289,593,271,231</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		179,708,909,229	146,910,660,486
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,776,584,660	5,825,406,983
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84,803,643,835	135,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	15,340,142,371	1,857,203,762
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>80,864,604,135</b>	<b>71,075,859,850</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	81,759,223,646	71,564,859,850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(894,619,511)	(489,000,000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,346,422,502</b>	<b>5,922,875,452</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		853,258,193	919,010,162
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,476,048,278	4,986,225,360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,116,031	17,639,930
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>549,434,058,389</b>	<b>122,518,676,780</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>127,063,582,119</b>	<b>-</b>
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		127,063,582,119	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149,834,542,048</b>	<b>76,389,702,651</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	143,219,593,637	72,582,655,045
	<i>Nguyên giá</i>	222		577,256,622,076	492,559,636,458
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(434,037,028,439)	(419,976,981,413)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	6,614,948,411	3,807,047,606
	<i>Nguyên giá</i>	228		9,744,137,746	6,084,709,246
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,129,189,335)	(2,277,661,640)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>387,200,000</b>	<b>3,312,218,184</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		387,200,000	3,312,218,184
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>254,439,000,000</b>	<b>29,460,000,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	<b>5.6</b>	150,439,000,000	29,460,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104,000,000,000	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17,709,734,222</b>	<b>13,356,755,945</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		17,709,734,222	13,356,755,945
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>986,716,113,364</b>	<b>528,983,575,509</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>506,238,189,394</b>	<b>191,944,971,769</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>353,909,165,487</b>	<b>191,944,971,769</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		115,606,468,232	98,412,923,791

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123,914,250	919,565,675
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,530,897,767	4,720,259,765
4	Phải trả người lao động	314		15,968,406,000	26,281,128,914
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,043,426,285	2,259,152,146
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	56,970,469	314,725,565
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	206,473,795,897	46,478,226,995
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,105,286,587	12,558,988,918
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152,329,023,907</b>	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	152,329,023,907	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>480,477,923,970</b>	<b>337,038,603,740</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.10</b>	<b>480,477,923,970</b>	<b>337,038,603,740</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		344,400,000,000	65,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344,400,000,000	65,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		75,995,875,129	148,542,871
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	80,598,936,874
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56,483,111,967	191,291,123,995
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6,968,368,961	191,291,123,995
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,514,743,006	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>986,716,113,364</b>	<b>528,983,575,509</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*

Tổng giám đốc



*Bùi Thanh Nam*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	351,236,076,757	334,862,206,546	1,204,210,707,063	1,085,841,498,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,049,009	70,875,000	22,005,129	85,796,094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351,232,027,748	334,791,331,546	1,204,188,701,934	1,085,755,702,200
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	314,387,482,992	297,340,652,050	1,086,526,726,004	964,375,542,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,844,544,756	37,450,679,496	117,661,975,930	121,380,159,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10,582,800,081	8,921,756,007	28,172,781,287	10,838,364,008
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,312,376,957	290,101,980	16,184,502,400	936,746,573
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,306,801,912	195,846,349	13,737,051,295	719,167,432
9. Chi phí bán hàng	25		9,265,724,009	11,984,477,285	34,668,914,118	42,060,067,603
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,437,870,221	7,379,109,496	34,186,687,596	29,253,124,906
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,411,373,650	26,718,746,742	60,794,653,103	59,968,584,826
12. Thu nhập khác	31		219,797,385	7,125,793,241	1,567,171,183	9,754,862,557
13. Chi phí khác	32		924,677,458	197,145,374	1,329,258,568	340,901,141
14. Lợi nhuận khác	40		(704,880,073)	6,928,647,867	237,912,615	9,413,961,416
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,706,493,577	33,647,394,609	61,032,565,718	69,382,546,242
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,408,856,512	5,720,259,765	11,517,822,712	12,868,908,659
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,297,637,065	27,927,134,844	49,514,743,006	56,513,637,583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



MSDN: 0107098388

GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Thanh Nam*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		61,032,565,718	69,382,546,242
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		17,928,581,340	35,702,797,444
-	Các khoản dự phòng	03		405,619,511	489,000,000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		(214,070,236)	(499,496,786)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,048,585,763)	(10,126,288,081)
-	Chi phí lãi vay	06		13,737,051,295	719,167,432
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>64,841,161,865</b>	<b>95,667,726,251</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,672,187,849)	(53,129,947,436)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,194,363,796)	2,474,230,191
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17,766,428,659)	40,030,576,446
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,287,226,308)	2,197,173,444
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(13,305,307,462)	(670,034,720)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,202,867,882)	(10,941,580,716)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,589,217,365)	(17,466,591,362)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(34,176,437,456)</b>	<b>58,161,552,098</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(67,002,154,225)	(11,284,812,751)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		431,000,000	735,561,458
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(424,803,582,119)	(155,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		321,436,356,165	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(224,979,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,785,226,009	8,909,712,739
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(381,132,154,170)</b>	<b>(156,639,538,554)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		113,847,332,258	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		985,569,371,813	109,388,633,123
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(673,244,779,004)	(96,060,406,128)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,793,730,000)	(13,000,460,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>409,378,195,067</b>	<b>327,766,995</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5,930,396,559)</b>	<b>(98,150,219,461)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19,872,892,196</b>	<b>118,180,861,975</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		(747,394)	(157,750,318)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>13,941,748,243</b>	<b>19,872,892,196</b>

Người lập

*Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2019

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103027615 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018. Công ty cũng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 08 năm 2017. Đến ngày 12 tháng 12 năm 2019, Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại sàn HOSE theo Quyết định số 499/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp, các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

##### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	Hưng Yên	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Hải Dương	100	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	68,048,000	102,013,800
Tiền gửi ngân hàng	6,323,700,243	19,770,878,396
Tương đương tiền	7,550,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>13,941,748,243</b>	<b>19,872,892,196</b>

**5.2. Phải thu khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	-	530,000,000
Lãi dự thu	15,154,682,474	1,216,575,342
Phải thu khác	185,459,897	110,628,420
<b>Cộng</b>	<b>15,340,142,371</b>	<b>1,857,203,762</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3,966,394,144	-
Nguyên liệu vật liệu	35,438,186,726	38,886,308,078
Công cụ dụng cụ	1,430,830,949	159,711,155
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	28,823,865,816	11,973,839,118
Thành phẩm	12,099,946,011	20,545,001,499
<b>Cộng</b>	<b>81,759,223,646</b>	<b>71,564,859,850</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2019	68,668,101,657	397,167,992,603	22,159,750,556	4,563,791,642	492,559,636,458				
Mua trong kỳ	-	80,460,640,341	7,103,147,274	255,952,000	87,819,739,615				
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,122,753,997)	-	-	(3,122,753,997)				
Tại ngày 31/12/2019	68,668,101,657	474,505,878,947	29,262,897,830	4,819,743,642	577,256,622,076				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2019	61,970,519,488	334,857,237,269	19,682,616,187	3,466,608,469	419,976,981,413				
Khấu hao trong kỳ	809,811,087	14,870,476,821	1,083,739,757	313,025,980	17,077,053,645				
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,017,006,619)	-	-	(3,017,006,619)				
Tại ngày 31/12/2019	62,780,330,575	346,710,707,471	20,766,355,944	3,779,634,449	434,037,028,439				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2019	6,697,582,169	62,310,755,334	2,477,134,369	1,097,183,173	72,582,655,045				
Tại ngày 31/12/2019	5,887,771,082	127,795,171,476	8,496,541,886	1,040,109,193	143,219,593,637				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	6,084,709,246	6,084,709,246
Tăng trong kỳ	3,659,428,500	3,659,428,500
Tại ngày 31/12/2019	9,744,137,746	9,744,137,746
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	2,277,661,640	2,277,661,640
Khấu hao trong kỳ	851,527,695	851,527,695
Tại ngày 31/12/2019	3,129,189,335	3,129,189,335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2019	3,807,047,606	3,807,047,606
Tại ngày 31/12/2019	6,614,948,411	6,614,948,411

**5.6. Đầu tư vào Công ty con**

ST T	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2.	Công ty Cổ phần An Trung Industries	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3.	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100%	100%	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	15,560,000	9,290,000
Phải trả phải nộp khác	41,410,469	305,435,565
<b>Cộng</b>	<b>56,970,469</b>	<b>314,725,565</b>

**5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43,880,183,483	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	76,288,830,099	-
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	67,719,204,718	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	18,585,577,597	46,478,226,995
<b>Cộng</b>	<b>206,473,795,897</b>	<b>46,478,226,995</b>

**5.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	22,725,800,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	129,603,223,907	-
<b>Cộng</b>	<b>152,329,023,907</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	65,000,000,000	148,542,871	80,598,936,874	148,825,062,014	294,572,541,759
Lãi trong năm	-	-	-	56,513,637,583	56,513,637,583
Trích lập các quỹ	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(13,000,000,000)	(13,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(547,575,602)	(547,575,602)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>65,000,000,000</b>	<b>148,542,871</b>	<b>80,598,936,874</b>	<b>191,291,123,995</b>	<b>337,038,603,740</b>
Tăng vốn trong kỳ	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	113,847,332,258
Lãi trong kỳ	-	-	-	49,514,743,006	49,514,743,006
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3,122,755,034)	(3,122,755,034)
Chia cổ tức	-	-	-	(16,800,000,000)	(16,800,000,000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>344,400,000,000</b>	<b>75,995,875,129</b>	<b>3,598,936,874</b>	<b>56,483,111,967</b>	<b>480,477,923,970</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38,886,993,522	38,152,302,873	191,232,660,790	108,612,342,558
Doanh thu bán thành phẩm	308,986,037,647	297,071,797,719	1,005,837,730,748	975,820,239,644
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,363,045,588	(361,894,046)	7,140,315,525	1,408,916,092
<b>Cộng</b>	<b>351,236,076,757</b>	<b>334,862,206,546</b>	<b>1,204,210,707,063</b>	<b>1,085,841,498,294</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	40,067,639,248	36,246,139,366	189,484,650,035	102,648,314,360
Giá vốn bán thành phẩm	274,319,843,744	261,094,512,684	897,042,075,969	861,727,227,940
<b>Cộng</b>	<b>314,387,482,992</b>	<b>297,340,652,050</b>	<b>1,086,526,726,004</b>	<b>964,375,542,300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,327,118,210	2,830,508,732	22,616,074,428	4,146,152,767
Lãi chênh lệch tỷ giá	41,611,635	111,111,961	235,377,910	712,075,927
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	214,070,236	-	214,070,236	-
Cổ tức được chia	-	5,980,135,314	5,107,258,713	5,980,135,314
<b>Cộng</b>	<b>10,582,800,081</b>	<b>8,921,756,007</b>	<b>28,172,781,287</b>	<b>10,838,364,008</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,306,801,912	195,846,349	13,737,051,295	719,167,432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,575,045	94,255,631	167,451,105	217,579,141
Chi phí tài chính khác	-	-	2,280,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,312,376,957</b>	<b>290,101,980</b>	<b>16,184,502,400</b>	<b>936,746,573</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty CP An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của cổ đông lớn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh Thu bán hàng</b>	<b>203,888,970,626</b>	<b>56,641,612,158</b>
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	65,614,734,683	-
Công ty CP An Trung Industries	243,537,501	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư	121,558,725,967	56,641,612,158
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	16,417,972,475	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	54,000,000	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>320,837,101,017</b>	<b>122,446,112,955</b>
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	988,650	-
Công ty CP An Trung Industries	213,062,707	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	223,903,206,481	122,446,112,955
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	1,430,313,991	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	74,291,676,610	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	20,116,020,578	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	830,832,000	-
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	51,000,000	-
<b>Thanh lý TSCĐ</b>	<b>216,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP An Tiến industries	106,000,000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	110,000,000	-
<b>Chi tiền cho vay</b>	<b>166,303,582,119</b>	<b>-</b>
Công ty CP An Trung Industries	147,003,582,119	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	3,000,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	16,300,000,000	-
<b>Nhận lại tiền cho vay</b>	<b>51,300,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	51,300,000,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu hàng hóa dịch vụ</b>	<b>25,312,579,567</b>	<b>14,860,694,167</b>
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	6,445,667,224	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	1,526,691,651	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	17,175,868,053	14,860,694,167
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	164,352,639	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>10,835,756,302</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4,528,452,055	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	6,304,504,247	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2,800,000	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>150,003,582,119</b>	<b>35,000,000,000</b>
Công ty cổ phần An phát Holdings	-	35,000,000,000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	3,000,000,000	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	147,003,582,119	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2,100,124,400</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	357,724,400	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1,742,400,000	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>26,950,598,864</b>	<b>15,705,303,655</b>
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	764,471,050	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	222,672,472	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	25,963,455,342	15,705,303,655

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Thanh Nam*  
Đỗ Thanh Nam